



DOI:10.22144/ctujos.2025.168

THƠ MINH ĐỨC HOÀI TRINH TRÊN TẠP CHÍ BÁCH KHOA NHÌN TỪ LÝ THUYẾT HIỆN SINH

Đăng Phạm Quốc Vương, Nguyễn Thị Hồng Hạnh* và Phan Thị Ngọc Lan

Trường Sư phạm, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): nthhanh@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 19/06/2025

Sửa bài (Revised): 27/08/2025

Duyệt đăng (Accepted): 29/10/2025

Title: Minh Duc Hoai Trinh's poetry
printed in Bach Khoa Magazine from
the perspective of existential theory

Author: Dang Pham Quoc Vuong,
Nguyen Thi Hong Hanh* and Phan Thi
Ngoc Lan

Affiliation(s): School of Education, Can
Tho University, Viet Nam

TÓM TẮT

Trên cơ sở lý thuyết của chủ nghĩa hiện sinh, thơ của Minh Đức Hoài Trinh trên tạp chí Bách Khoa được khảo sát và ghi nhận những đóng góp của tác giả đối với văn học đô thị miền Nam (1954-1975). Trong nghiên cứu này, các phương pháp: phương pháp tiểu sử, phương pháp hệ thống, phương pháp phân tích - tổng hợp đã được sử dụng phối hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình hiện sinh trong thơ Minh Đức Hoài Trinh xuất phát từ các phạm trù: phi lý, cô đơn, ưu tư, tha nhân, dẫn thân. Đi từ sự thức nhận thân phận hiện sinh, thơ bà hướng con người đến việc xác lập “nhân vị độc đáo” trong mối tương quan với tha nhân. Chính sự đặc biệt trên đã làm phong phú hơn diện mạo thơ ca đô thị miền Nam nói chung và thơ ca in trên Tạp chí Bách Khoa nói riêng. Từ đó, bài viết góp phần khám phá giá trị nội dung thơ Minh Đức Hoài Trinh một cách hệ thống và đề xuất các hướng nghiên cứu kế thừa có liên quan.

Từ khóa: Chủ nghĩa hiện sinh, Minh Đức Hoài Trinh, Tạp chí Bách Khoa

ABSTRACT

Based on the theoretical framework of existentialism, this article examines the poetry of Minh Duc Hoai Trinh published in Bach Khoa magazine and highlights her contributions to urban literature in South Vietnam (1954–1975). In this study, a combination of biographical, systematic, and analytical–synthetic methods has been employed. The research findings indicate that the existential dimension in Minh Duc Hoai Trinh’s poetry emerges from core existential categories such as absurdity, solitude, anxiety, the Other, and commitment. Through an awareness of existential condition, her poetry guides individuals toward the affirmation of a “unique human personhood” in relation to the Other. This distinct existential stance has enriched the landscape of Southern urban poetry in general, and that of Bach Khoa magazine in particular. Accordingly, the article contributes to a systematic understanding of the thematic values in Minh Duc Hoai Trinh’s poetry and proposes directions for further related research.

Keywords: Existentialism, Minh Duc Hoai Trinh, Bach Khoa Magazine

1. GIỚI THIỆU

Minh Đức Hoài Trinh (1930-2017), tên thật là Võ Thị Hoài Trinh. Bà là một trong những nữ thi sĩ tiêu biểu trên *Tạp chí Bách Khoa* nói riêng và văn học đô thị miền Nam (1954-1975) nói chung. Xuất thân trong một danh gia vọng tộc, bà được hưởng sự giáo dục bài bản từ trong nước đến nước ngoài. Bà hoạt động đa lĩnh vực với nhiều tư cách: nhà văn, nhà thơ, nhà báo và phóng viên chiến trường. Nhờ đó, Minh Đức Hoài Trinh có một vốn sống phong phú, không ngừng dần thân trong thực tiễn xã hội và có cảm nghiệm sâu sắc trước những biến động của thời đại. Xuất hiện với mật độ khá dày so với các nhà thơ khác trong giai đoạn cuối của *Tạp chí Bách Khoa* (từ số 402 đến 426), bà để lại dấu ấn riêng biệt qua 15 thi phẩm - trong đó có 9 sáng tác mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa hiện sinh được chọn làm đối tượng khảo sát cho bài viết này. Những bài thơ trên là kết tinh của những trải nghiệm không mấy dễ dàng của một thế giới nội tâm sâu sắc: từng là phóng viên chiến trường, nên bà tận mắt thấy được sự phi lý của chiến tranh; từng nếm trải mất mát, đau thương của tình yêu, nên bà khát khao yêu thương mãnh liệt. Chính điều ấy đã khiến thơ Minh Đức Hoài Trinh mang dấu ấn của một bản thể đơn độc, thao thức và luôn đi đến tận cùng cảm xúc. Và ở đó, tinh thần hiện sinh được biểu hiện sâu sắc. Tình yêu trong thơ bà là nơi dồn tụ mọi bất trắc buộc con người tự do lựa chọn, hiến dâng và khẳng định bản thể trong mối tương giao với tha nhân. Chính điều đó đã nuôi dưỡng nên giọng thơ vừa nồng nàn, say đắm, vừa đốn đau, nghẹn ngào, phản ánh đúng một bản thể hiện sinh không né tránh cô đơn, không phủ định ưu tư mà dám yêu, dám sống và dám chịu trách nhiệm với sự lựa chọn của chính mình.

Cho đến nay, các nghiên cứu về *Tạp chí Bách Khoa* nói chung hay những sáng tác của Minh Đức Hoài Trinh nói riêng, đặc biệt là mảng thơ ca vẫn còn là khoảng trống tương đối trong nghiên cứu. Những đóng góp của tạp chí này phần nhiều được nhìn nhận từ bình diện văn hóa, lịch sử, tư tưởng hoặc các thể loại văn học. Kết quả khảo sát, cho thấy cho thấy chỉ có một số ít công trình mang tính khái quát hoặc tiếp cận chuyên biệt ở vài phương diện. Trong đó, ở phạm vi trong nước có công trình *Đóng góp của Tạp chí Bách Khoa đối với văn học miền Nam 1954-1975* (Bui, 2019a) là một nghiên cứu khái quát. Một số bài viết khác như *Tinh nước đôi trong truyện ngắn ở đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975 qua khảo sát trên tạp chí Bách Khoa* (Bui, 2023) hay *Tâm thức lưu đầy của thanh niên trong truyện ngắn ở đô thị miền Nam giai đoạn*

1954-1975 qua khảo sát trên tạp chí Bách Khoa (Bui, 2024) cũng chủ yếu tập trung ở thể loại truyện ngắn. Riêng về thơ, chỉ mới có một bài viết *Thơ Trần Huyền Ân trên Tạp chí Bách Khoa* (Bui, 2019b) tập trung khảo sát chuyên biệt về một tác giả. Ngoài ra, các bài viết có liên quan khác phần lớn mang tính gợi dẫn.

Ở phạm vi nước ngoài, một số công trình mới gần đây tiếp cận *Tạp chí Bách Khoa* từ các lĩnh vực liên ngành. Tiêu biểu có thể kể đến nghiên cứu *The Economy of South Vietnam in the Prism of Bach Khoa Journal (1957-1975)* (Kinh tế miền Nam qua lăng kính của *Tạp chí Bách Khoa* (1957-1975)) của Trần Văn Đại Lợi. Đây là một nghiên cứu theo hướng lịch sử kinh tế - chính trị. Wynn Gadkar-Wilcox công bố công trình *Existentialism and Intellectual Culture in South Vietnam* (2014) (Chủ nghĩa hiện sinh và văn hóa trí thức ở miền Nam Việt Nam) như một đóng góp trong việc khẳng định ảnh hưởng sâu rộng của triết học hiện sinh lên đời sống tư tưởng miền Nam giai đoạn 1954-1975. Trong đó, tác giả ghi nhận Bách Khoa như một diễn đàn tri thức quan trọng. Tuy nhiên, chính trong bối cảnh có nhiều tác động từ chủ nghĩa hiện sinh như vậy, việc khảo sát một cách cụ thể từng cá nhân thi sĩ lại càng trở nên cần thiết.

Từ thực tiễn nghiên cứu còn bỏ ngỏ ấy, bài viết hướng đến việc khảo sát thơ ca của Minh Đức Hoài Trinh đăng trên *Tạp chí Bách Khoa* dưới ánh sáng của triết học hiện sinh. Dựa trên cơ sở lý thuyết với các phạm trù như: phi lý, cô đơn, ưu tư, tha nhân, dần thân, bài viết luận giải những biểu hiện của chủ nghĩa hiện sinh. Bài viết không chỉ nhằm khẳng định tiếng thơ độc đáo của Minh Đức Hoài Trinh, mà còn đề góp thêm một lát cắt vào diện mạo văn học hiện sinh ở văn học đô thị miền Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện nghiên cứu này, một số phương pháp được kết hợp nhằm làm rõ biểu hiện của chủ nghĩa hiện sinh trong thơ Minh Đức Hoài Trinh đăng trên *Tạp chí Bách Khoa*. Phương pháp nghiên cứu tiểu sử được sử dụng nhằm khảo sát những yếu tố đời sống cá nhân có khả năng ảnh hưởng đến nội dung trong thơ ca của Minh Đức Hoài Trinh. Phương pháp hệ thống được triển khai nhằm định vị thơ bà trong dòng chảy thơ ca hiện sinh trên *Tạp chí Bách Khoa*. Phương pháp phân tích - tổng hợp nhằm làm rõ các biểu hiện cụ thể và từ đó, đưa ra cái nhìn toàn diện về thơ ca hiện sinh của Minh Đức Hoài Trinh.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Giới thiệu về chủ nghĩa hiện sinh và *Tạp chí Bách Khoa* ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)

3.1.1. Giới thiệu về chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh là dòng tư tưởng quan trọng của thế kỷ XX, ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực từ triết học đến văn học, nghệ thuật và đời sống. Trọng tâm của hiện sinh là con người cá nhân - một hữu thể tự do, bị “ném vào đời” và buộc phải tự định nghĩa bản thân thông qua việc đưa ra lựa chọn khi đối diện với tất cả sự hỗn loạn, phi lý, lo âu. Bàn về vấn đề này, Sartre cho rằng “*Hiện hữu có trước bản chất*” (Nguyen, 2019, p.14) với ý nghĩa con người không là gì khác ngoài những gì anh ta tạo ra cho chính mình. Bởi lẽ theo ông, không có giá trị nào sẵn có nên mỗi cá nhân phải tự lựa chọn, sống và chịu trách nhiệm trọn vẹn về mọi hành động để kiến tạo nên nhân vị độc đáo của bản thân.

Chủ nghĩa hiện sinh là dòng tư tưởng không mới trên thế giới, cũng không xa lạ với Việt Nam, song sự du nhập và tiếp biến của nó vào miền Nam giai đoạn 1954-1975 lại mang tính đặc thù. Dù đến với Việt Nam một cách muộn màng nhưng chủ nghĩa hiện sinh vẫn được hưởng ứng khá nồng nhiệt như một hiện tượng gắn liền với hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Xuất hiện trong hoàn cảnh phức tạp và bi đát như thế, chủ nghĩa hiện sinh như một làn gió mới để con người suy tư về tự do, về quyền sống và thân phận làm người. Chính vì thế, tư tưởng hiện sinh được phổ biến rộng rãi trên khắp các diễn đàn học thuật, chương trình giảng dạy. Bàn về sự ảnh hưởng của triết học hiện sinh vào miền Nam Việt Nam (1954-1975), Huỳnh Như Phương cho rằng:

“Để chọn một lý thuyết triết học và mỹ học được du nhập và có ảnh hưởng rộng rãi nhất trong lý luận và sáng tác văn học ở miền Nam Việt Nam những năm 1954-1975, có lẽ nhiều người sẽ không ngần ngại chọn chủ nghĩa hiện sinh. Ảnh hưởng đó thể hiện ở chỗ đây là trào lưu, tuy lúc đậm lúc nhạt, nhưng đã hiện diện gần như trọn cả một giai đoạn lịch sử đen tối và phức tạp. Ảnh hưởng đó thể hiện cả trên bình diện lý luận lẫn trên bình diện sáng tác, cả trong giới chuyên môn lẫn trong độc giả phổ cập, cả trong nhà trường lẫn ngoài nhà trường.” (Huỳnh, 2021).

Đặc biệt, *Tạp chí Bách Khoa* có vai trò như một điểm tựa cho triết học hiện sinh ở miền Nam. Đây là nơi quy tụ các trí thức, văn nghệ sĩ có khuynh hướng tự do và nhân bản, là diễn đàn tích cực giới thiệu, truyền bá tư tưởng hiện sinh một cách bài bản. *Tạp*

chí Bách Khoa trở thành nơi thúc đẩy dòng chảy hiện sinh bằng một chuỗi những bài viết mang tính khai phóng. Tiêu biểu phải kể đến Trần Thái Đình (bút danh Trần Hương Từ) - người đã kiên trì giới thiệu chủ nghĩa hiện sinh qua hàng loạt bài viết. Sau đó, các bài viết được tập hợp thành quyển *Triết học hiện sinh* (1967). Trong đó, ông tiếp cận các phạm trù trung tâm như: *phi lý, cô đơn, tự do, dẫn thân và tha nhân* từ nhiều đại biểu hiện sinh như Kierkegaard, Nietzsche, Marcel, Sartre, Heidegger,... Nhờ vậy, triết học hiện sinh không chỉ bước vào không gian tư tưởng miền Nam như một trào lưu triết học mà còn tạo điều kiện cho văn học tiếp biến một cách sống động và đa dạng.

Song song đó, dòng tư tưởng hiện sinh cũng ảnh hưởng rộng rãi trong cả lý luận lẫn sáng tác văn học, đặc biệt là thể loại thơ ca. Theo Hà Thanh Vân, chủ đề của thơ ca đô thị miền Nam “*tập trung vào nỗi buồn trĩu nặng, vào thân phận kiếp người, vào sự xa lạ của tha nhân,...*” (Hà, 2019). Với ngôn từ cô đọng và mang tính hình tượng cao, thơ ca có khả năng khắc họa chiều sâu phức tạp, u uẩn trong tâm hồn con người. Nhiều nhà thơ miền Nam thời kỳ này chịu ảnh hưởng tư tưởng hiện sinh đã không ngừng trăn trở những vấn đề về thân phận làm người - tự do, mất mát, khát vọng sống và yêu. Trong số ấy, Minh Đức Hoài Trinh là trường hợp tiêu biểu. Với vốn sống phong phú, trải dài từ những đau thương của chiến trường đến sự cô đơn của kiếp người, thơ bà mang đậm cảm thức về hữu thể tự do, sống trong trạng thái dẫn thân giữa nỗi bất an và thể giới phi lý. Nữ thi sĩ không né tránh tổn thương, không khước từ hiện thực mà chọn yêu, chọn sống, chọn chịu trách nhiệm với quyết định của mình. Trong những trăn trở về thân phận cá nhân, thơ bà là nơi cất tiếng giao cảm với người, với đời. Vì vậy, khảo sát thơ Minh Đức Hoài Trinh in trên *Tạp chí Bách Khoa* nhìn từ lý thuyết chủ nghĩa hiện sinh không chỉ là hành trình về với một giai đoạn văn học đặc biệt, mà còn là một hành trình nhận diện một tiếng thơ độc đáo - nơi yêu thương giao hòa với những hoài nghi, đổ vỡ cùng khát vọng tự do, dẫn thân để định hình nên bản thể.

3.1.2. Giới thiệu về *Tạp chí Bách Khoa*

Tạp chí Bách Khoa (1957-1975) là một hiện tượng đặc biệt trong đời sống văn học và báo chí miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975. Ra đời trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, các ấn phẩm văn nghệ thường xuyên bị đình bản hoặc kiểm duyệt, *Bách Khoa* vẫn bền bỉ tồn tại suốt 18 năm với tổng cộng 426 số báo - một con số đặc biệt trong lịch sử báo chí miền Nam Việt Nam giai đoạn trước

1975. Trong số đầu tiên, *Bách Khoa* nhấn mạnh mục tiêu “xây dựng nước nhà về toàn diện là nhiệm vụ chung của mọi người” (Various authors, 1957, p.1) để “nhằm đóng góp một chút công, một chút lòng thành cùng toàn thể trong công cuộc chấn hưng đất nước” (Various authors, 1957, p.1). Hơn hết, *Bách Khoa* không nhận trợ cấp từ chính quyền, không nghiêng về bất kỳ khuynh hướng chính trị nhất định. *Tạp chí Bách Khoa* chọn cho mình con đường độc lập và khai phóng, đúng như tuyên ngôn trong lời phi lộ số đầu tiên nhằm quy tụ mọi người mà “không cần phải cùng một tôn giáo, một quan điểm chính trị, một tổ chức chặt chẽ...” (Various authors, 1957, p.1). Chính tinh thần dung hòa ấy, theo nhận định của Võ Phiến, đã biến *Bách Khoa* thành nơi “không có chủ trương ‘văn nghệ cách mạng’ cũng không có chủ trương ‘vượt thời gian’” (Vo, 1999, p.234) mà là vùng đất hội tụ, thử nghiệm nhiều trào lưu văn học, triết học,... Đây cũng là nơi xuất hiện mạnh mẽ các bài viết giới thiệu và hệ thống hóa chủ nghĩa hiện sinh, nổi bật nhất là qua các đóng góp của Trần Thái Đình. Trên cơ sở đó, Huỳnh Như Phương nhận xét về báo chí miền Nam:

“Thật vậy, những cơ sở báo chí và xuất bản trung thực đã giúp người đọc miền Nam nhìn rõ hơn xã hội ở chung quanh mình, đã liên kết những người thiện chí trong một nỗ lực vận động cho hòa bình, tự do, độc lập dân tộc và một nền văn hóa văn nghệ tiến bộ, cho thấy mặc dù trong hoàn cảnh chiến tranh khắc nghiệt, sinh hoạt văn hóa miền Nam không có tính chất một chiều mà còn có những mầm mống của dân chủ, thông qua tiếng nói phản biện và phản kháng.” (Huỳnh, 2015, p.39).

Tuy nhiên cứu về nhiều lĩnh vực như chính trị, xã hội, y tế, giáo dục, triết học,... nhưng tạp chí đặc biệt nghiêng về văn học - trong đó thể loại thơ chiếm ưu thế vượt trội, 1465 bài thơ của hơn 300 cây bút thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau. Đây cũng là nơi xác lập tên tuổi nhiều tác giả. Trong đó, Minh Đức Hoài Trinh nổi lên như nữ thi sĩ có dấu ấn độc đáo, gắn bó ở giai đoạn cuối của tạp chí. Như vậy, *Bách Khoa* đóng vai trò trong việc đồng hành cùng bộ phận văn học đô thị miền Nam song song với việc góp phần phản ánh trung thực tâm thức con người Việt Nam trong những năm tháng phức tạp, nhiều biến động của giai đoạn trước 1975.

3.2. Sự thức nhận về thân phận hiện sinh

3.2.1. Từ đối thoại với cái bất khả tri...

Đối lập với sự độc tôn, duy ý chí của triết học Descartes và chủ nghĩa Hegel trong quá khứ, khái niệm “phi lý” trở thành bước đệm cho quá trình phản tư của con người trong xã hội phương Tây hiện đại.

Trên bình diện lý luận nhận thức, phi lý là “tất cả những gì chống lại năng lực nhận thức, chống lại lý trí, không thể lý giải được bằng tư duy, thì đều được coi là phi lý. Như vậy cái phi lý là cái phản lý tính”. (Nguyễn, 2024, p.259). Điều này cho thấy hạn chế của con người khi có những yếu tố của thế giới mà lý trí và logic không thể giải thích được. Albert Camus - triết gia hiện sinh Pháp thế kỷ XX xác định “khoảng trống tư duy” trên được sinh ra giữa xung đột lý tính với thực tại phi lý, “giữa nhu cầu con người và sự im lặng vô lý của thế giới” (Camus, 2014, p.27). Bàn về triết học hiện sinh, “phi lý” là điểm khởi phát quan trọng ở cả hai khuynh hướng: trở thành nền tảng cho sự tự do tuyệt đối (hiện sinh vô thần) hoặc đóng vai trò như giai đoạn trung gian dẫn đến sự “nhảy vọt đức tin” (hiện sinh hữu thần). Trong thơ Minh Đức Hoài Trinh, phạm trù phi lý được phản ánh qua khối tình tuyệt vọng của một tâm hồn giàu cảm xúc với vẻ thanh không, tro li của thế giới. Đứng trước sự rạn vỡ trên, con người hiện sinh không ngừng trầm trở, đối thoại bằng nhiều hình thức khác nhau, dù biết rõ đây là cái bất khả tri của đời người.

Trước hết, tình yêu với tư cách là một sự kiện bất ngờ đã xây đến và để lại những rung động mãnh liệt. Nhà thơ gọi tên tình yêu bằng cách diễn đạt đầy hình tượng, biến hóa theo từng hình hài, dáng vẻ khác nhau:

“Tình từ phương nào tràn vào tim ta bão lụt”

(Ngọc Lan - Minh, 1974, p.69)

“Gỗ đá nghe buồn đau

Tình yêu làm lủi tôi”

(Bê bút - Minh, 1974, p.58)

Ở đây, tình yêu được miêu tả trong hai trường cảm giác đối lập: vừa mãnh liệt, ồn ào; vừa lặng thầm, u tịch. Trong đó, cảm xúc của chủ thể trữ tình cũng có sự đồng hiện tương ứng. Từ trái tim sững sờ, choáng ngợp đến một tâm hồn tưởng như chai sạn nay bỗng đổi khác - “gỗ đá” lắng đọng và thấm thía những “buồn đau” mang tên tình yêu. Tuy nhiên, tồn tại giữa chủ thể trữ tình và tình yêu chính là sự hoang mang, bất lực vì chẳng rõ “tình từ phương nào tràn vào tim ta bão lụt”. Đứng trước sự phi lý trên, tôi hiểu rõ tình yêu không còn là sự mong cầu, khát vọng mà tồn tại song hành với niềm khổ đau. Song, thay vì trốn tránh, chủ thể trữ tình chấp nhận nó như một phần của trải nghiệm sống vượt lên những hiểu biết thông thường.

Trong cảm thức phi lý, tình yêu trên tiếp nối và kết thúc cùng sự dâng cao những uất ức, ngậm ngùi

của *tôi* trước một niềm yêu vô vọng. Hai bài thơ như hòa chung lời than về chữ tình chưa trọn, chỉ còn những tự vấn, suy nghiệm của *tôi* đối diện với khoảng không vô tận, lặng im:

“Tình chợt đến, chợt đi lòng bỏ ngõ

Lửa vùng lên rồi vụt tắt. Lửa nằm im!”

(Bê bút - Minh, 1974, p.58)

“Hôm xưa lần thứ nhất

Hai đứa mình gặp nhau

Chưa quen mà đã mất

Nói gì đến mai sau”

(Kỉ niệm, kỉ niệm - Minh, 1974, p.58)

Trong sự tiếp diễn của quá khứ - hiện tại và tương lai, *tôi* khắc khoải về mối tình “*hôm xưa*” chớp nhoáng: lửa tình nồng nàn nhưng chỉ “*chợt đến*”, “*chợt đi*”, “*vùng lên rồi vụt tắt*”. Có thể thấy, chính cái chóng vánh, vội vàng đã dâng cao cảm giác mâu thuẫn của một khát khao tình yêu không được đáp lại. Khi ánh lửa hóa tro tàn, *tôi* vừa thấm thía về “*dấu chấm lửng*” mà chữ tình bị “*bỏ ngõ*”, vừa hờn trách khi không sao cắt nghĩa được hoàn cảnh trên. Và sau những nếm trải, chủ thể trữ tình đưa ra một nghịch lý: “*Chưa quen mà đã mất*” - tức hành trình tìm kiếm sự kết nối với tình yêu chưa bắt đầu nhưng đã kết thúc. Khi tình cảm mãnh liệt không đi kèm với một kết quả hoặc giá trị tương xứng, *tôi* cho rằng tương lai cũng là một khả thể mơ hồ, tồn tại sự bất khả tri không thể hóa giải dù trong hoàn cảnh nào của tình yêu. Cùng trong hoàn cảnh ấy, Xuân Diệu viết:

“Yêu, là chết ở trong lòng một ít,

Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu?

Cho rất nhiều, song nhận chẳng bao nhiêu;

Người ta phụ, hoặc thờ ơ, chẳng biết.”

(Yêu, Xuân Diệu)

Đáp lại những chân tình, say đắm vốn đã “*cho rất nhiều*”, “*người ta*” chỉ im lặng, hoặc “*thờ ơ, chẳng biết*”. Điều này cho thấy sự bấp bênh của một nỗ lực sống và yêu bị phủ nhận, xa lánh bởi lẽ càng va chạm, sự phi lý càng bộc lộ rõ nét. Nhìn chung, cả ba bài thơ (Bê bút; Kỉ niệm, kỉ niệm; Yêu) đã nêu lên một quy luật về tính phi lý trong tình yêu giữa “*tôi*” và “*người ta*” - càng nồng nàn, tha thiết lại càng dễ rơi vào cảm giác thất vọng, đổ vỡ. Tuy nhiên, hai tác giả lại có sự khác nhau về góc nhìn, cảm nghiệm dù cùng bước vào hành trình đối diện

với cái phi lý trong tình yêu. Nếu Xuân Diệu ở điểm cuối của hành trình, là người nhìn nhận - đúc kết vấn đề bằng lời buông bỏ, thờ dài chấp nhận thì Minh Đức Hoài Trinh lại “*mắc kẹt*” ở cảm giác lung chừng của một tình yêu mong manh mà bao trùm lên là những đột ngột, bất an. Vì vậy, cảm giác cay đắng, tự trào là điều phù hợp với hoàn cảnh “*em*” gặp phải khi không ngừng quấy đạp giữa ngọn lửa “*vùng lên*” đã “*vụt tắt*”, giữa một cuộc tình “*chưa quen mà đã mất*” đầy oan trái, bất phục.

Tìm hiểu thơ ca Minh Đức Hoài Trinh đăng trên *Tạp chí Bách Khoa*, phi lý là phạm trù đầu tiên được ghi nhận và trở thành nền tảng cho hành trình hiện sinh trong tình yêu. Từ việc gọi tên, trần trụi về cái phi lý trong những cảm xúc đối lập - vừa đớn đau, bất mãn, vừa ngậm ngùi, chua chát, chủ thể trữ tình đã đối thoại trực diện với cái phi lý như một phần bản chất của đời sống. Những cảm xúc, hành động trên tuy xuất phát từ một tâm hồn đổ vỡ, nhưng là một sự đổ vỡ được ý thức bởi một con người đang sống và làm chủ cảm thức hiện sinh của mình.

3.2.2. ... đến những truy vấn bản thể

Triết học hiện sinh không truy cầu những chân lý siêu hình trừu tượng, mà tập trung chiêm nghiệm sự tồn tại của con người trong tính hữu hạn và bất toàn của đời sống. Tại đó, con người trong tư cách là một hữu thể đơn độc, được đặt vào trung tâm của mọi truy vấn triết học. Con người là một “*hữu thể*” bị *ném vào đời*, vừa tự do, ưu tư và vừa phải kiến tạo ý nghĩa sống giữa thế giới phi lý. Nguyễn Tiến Dũng cho rằng, “*Triết học hiện sinh là tổ hợp những thái độ triết học*” (Nguyễn, 2019, p. 47), trong đó *cô đơn* và *ưu tư* là hai trạng thái nổi bật, phản ánh sâu sắc tình trạng hiện hữu của tổ hợp đó. Vì vậy, cô đơn được xem là một thực tại bản thể - một *án tử* không thể tránh của con người. Tâm thức ấy cho thấy cảm nghiệm thường trực của một hữu thể tự do không điểm tựa. Mặt khác, ưu tư là hệ quả tất yếu khi con người thức tỉnh trước sự hiện diện của chính mình, là biểu hiện nhận thức về sự tồn tại. Đó là sự nhận thức sâu sắc về vô hạn khả thể bất định ở tương lai, về trách nhiệm kiến tạo bản chất *tôi* gánh lấy trong từng khoảnh khắc hiện sinh. Chính trong chiều kích ấy, thơ ca Minh Đức Hoài Trinh là tiếng vọng của một bản thể nữ dần thân giữa cuộc hiện sinh đơn độc trong chiến tranh, tình yêu và sự chia ly. Những ám ảnh hiện sinh trong thơ bà là hành trình thao thức tự kiến tạo bản thể, nơi nỗi cô đơn và ưu tư không bị phủ định, mà trở thành điều kiện cho sự sống đích thực của *một hiện sinh tại thế độc đáo*.

Sự cô đơn trong thơ Minh Đức Hoài Trinh trước hết là một đặc tính cố hữu không thể chối bỏ. Cô đơn

không chỉ là cảm xúc u uẩn, mang tính nhất thời, mà là điều kiện nền tảng của hiện hữu. Con người hiện sinh tự bản chất là một hữu thể đơn độc, không ai sống thay hay chết thay cho ai. Đó là một sự thật mà triết học hiện sinh đã xác lập như điều kiện tiên quyết của tự do và dân thân bản thể. Đúng như nhận định của Thụ Nhân: “*Chúng ta sống đơn độc, chết cô độc*” (Sartre, 1968, p.8), con người là bản thể tách biệt từ khoảnh khắc sinh ra đến khi chết đi, vì thế con người không thể chối bỏ cô đơn. Với Minh Đức Hoài Trinh, cảm thức cô đơn trở thành nền tảng để dân thân vào những truy vấn sâu xa của bản thể. Cô đơn chính là khởi điểm của tự do, lựa chọn và tự kiến tạo chính mình. Nguyễn Tiến Dũng khẳng định, “*người hiện sinh không lẫn tránh sự cô đơn mà là đắm nhiệm cô đơn*” (Nguyễn, 2019, p.103). Con người không thể trốn chạy khỏi cô đơn, vì đó là hiện trạng cấu thành chính sự hiện diện của mình trong thế giới. Sự cô đơn được tái hiện như một *án tử* gắn liền từ khi mở mắt đến lúc lìa đời. Trong bài *Hỏi cô đơn*, nữ sĩ khởi sự một cuộc đối thoại với cô đơn, như thể nó là một hữu thể độc lập và bám riết lấy đời mình:

“*Hỏi cô đơn rằng mi là màu chi*

...

Mi nhuộm đời ta từ khi mở mắt

Mi theo đuổi ta từ bước chân đi”

(*Hỏi cô đơn* - Minh, 1975, p.61)

Ở đây, cô đơn được nhân cách hóa như một thực thể có diện mạo, có lịch sử tồn tại riêng biệt đã bám riết lấy đời sống của con người từ khoảnh khắc “*khi mở mắt*” đến “*từng bước chân đi*” trong hành trình tồn tại. Con người không sao thoát khỏi cô đơn. Chính điều này đã chứng minh cho cô đơn là *án tử* của con người. Chủ thể trữ tình chẳng những không né tránh mà còn truy vấn về bản chất của nó như một nỗ lực nhận diện chính mình qua vực thẳm hiện hữu. Sự truy vấn đó lại phơi bày tính bất khả định danh của cô đơn, một sắc diện không thể gọi tên, một đối tượng không thể giao tiếp.

Trạng thái cô đơn được đẩy lên cực hạn trong tác phẩm *Bê bút*. Ở đó, thế giới được hình dung như bước vào thời kỳ mạt vận “*vũ trụ tới kỳ sa sút*”, “*loài người đang gặp hố suy vong*”. Giữa khung cảnh đổ vỡ, chủ thể trữ tình hiện ra mong manh, bất lực như “*một bầy đom đóm nhỏ*”, với nỗ lực soi chiếu bằng “*ánh sáng vi trần*”, yếu ớt và tuyệt vọng. Dù phản kháng bằng hành động *bê bút*, nhưng cuối cùng nhà thơ vẫn kết thúc bằng hình ảnh ám ảnh tận cùng của nỗi cô đơn bản thể:

“*Đom đóm về ao hồ*

Bút nghiên theo cát bụi

Máu đọng thành xương khô

Để mình Ai thui thui”

(*Bê bút* - Minh, 1974, p.58)

Không ai sống thay, không ai đồng hành, con người hiện sinh chỉ có thể đối diện một mình với sự vô nghĩa của đời sống và cái chết. Cô đơn, từ đó là cấu trúc nội tại không thể xóa bỏ của hiện hữu. Dù tan biến vào “*cát bụi*”, “*máu đọng thành xương khô*”, thì bản án cô đơn vẫn tiếp tục vang vọng như một định mệnh: “*Chết ôm niềm cô đơn*”. Cái chết không chấm dứt nỗi cô đơn, mà nó gắn liền với giới hạn cuối cùng của hiện hữu. Cái chết kết thúc sự tồn tại của bản thể, nhưng đồng thời cũng là yếu tố quan trọng của nhận thức về sự tồn tại của chính mình. Bởi lẽ, không có cái chết, con người không thực sự ý thức được sự sống như một điều giới hạn, mong manh. Nó là phần không thể tách rời của sự tồn tại, cũng như cô đơn là điều kiện cho sự tồn tại có ý nghĩa. Cho nên, vấn đề của hiện hữu luôn gắn liền với nỗi cô đơn và viễn tượng về cái chết. Trải qua cái chết là trải qua hình thái trọn vẹn nhất của sự cô đơn - nơi không còn sự tiếp xúc hay tương quan với bất kỳ tồn tại nào khác. Vì thế, cái chết không xóa bỏ cô đơn, mà ngược lại, khắc sâu và xác lập nó như một hình ảnh cực hạn của cô đơn.

Mặt khác, cô đơn còn là một lựa chọn mang tính nội tại. Đó là không gian tồn tại nơi con người hiện sinh tự do nhất. Tuy nhiên, như một nghịch lý bản thể, cô đơn luôn đi kèm với tình thế tiến thoái lưỡng nan: càng cô đơn, con người càng trở về với chính mình; trong đó, họ mới thực sự tự do quyết định và đảm nhận số phận riêng biệt của mình. Gánh nặng cô đơn, vì vậy, không dừng lại ở cảm thức trống trải, mà là hành trình dân thân vào trải nghiệm sinh tồn. Đó là trải nghiệm vừa mang tính huyền nhiệm, vừa bao hàm trách nhiệm, nơi mỗi cá thể phải tự mình đối diện, lựa chọn và kiến tạo cho sự hiện hữu của chính mình. Chính trong chiều sâu ấy, cô đơn hiện ra như một định mệnh sống - được lựa chọn và chấp nhận như lẽ tất yếu. Trong các sáng tác của Minh Đức Hoài Trinh trên *Tạp chí Bách Khoa*, cô đơn trở thành một lựa chọn mang màu sắc hiện sinh. Ở *Gỗ đá*, cảm thức cô đơn được đẩy tới cực điểm khi chủ thể thốt lên: “*Đơn cô là mái nhà*”. Cô đơn trở thành nơi chốn được lựa chọn để sống đúng với bản thể mình. Cho nên, chủ thể trữ tình khước từ sự an ủi, lôi kéo từ tha nhân: “*Đừng đẩy ta xuống núi/ Đưa vào nơi phồn hoa/ Đừng thương ta thui thui*” vì với ta “*Đơn cô là mái nhà*”. Có sự tương đồng với triết

lý của Sartre, con người tự do tuyệt đối và cô đơn, nếu được lựa chọn, chính là biểu hiện cao độ nhất của ý thức tự do hiện sinh ấy. Chính ở đây, cô đơn là cách sống thành thực nhất với chính mình, cách tồn tại mà chỉ những ai dám gánh lấy nỗi cô đơn mới có thể chạm đến chiều sâu của hiện hữu người.

Tác giả dẫn thân vào cô đơn như một phương thức tự nhận diện bản thể. Việc *nhìn qua cửa sổ* trong bài thơ cùng tên *Nhìn qua cửa sổ*, hành động tưởng chừng là cử chỉ nhỏ bé, nhưng lại mang chiều kích hiện sinh sâu xa. Đó là lựa chọn sống cùng nỗi cô đơn thay vì trốn chạy nó: “*Nhưng ta vẫn muốn nhìn qua cửa sổ*”. Nghĩa là chủ thể trữ tình chấp nhận mở lòng ra với sự đơn độc của mình “*Trần gian này còn một kẻ đơn côi*”. Điều này là sự công khai định danh nỗi cô đơn như một thực tại bản thể. Như vậy, từ *Gỗ đã đến Nhìn qua cửa sổ*, Minh Đức Hoài Trinh đã khắc họa rõ nét một chiều kích triết học trong thơ, cô đơn là một định mệnh được lựa chọn, một định mệnh cần thiết để con người hiện sinh truy vấn, dựng xây và xác lập chính mình. Chính khi cô đơn, con người mới thực sự bước vào chiều sâu của tồn tại.

Mỗi người là một hiện sinh riêng biệt, cho nên, con người không bao giờ có thể thật sự bước vào thế giới nội tâm của nhau. Bởi lẽ, đó là hai nỗi cô đơn, hai thế giới riêng biệt “*của hai tâm hồn chứa đầy bí mật*” (*Xa cách*, Xuân Diệu). Vì vậy, tình yêu không xóa bỏ cô đơn, mà khắc họa đậm hơn. Trong *Đêm Vị Ương*, tình yêu là cao trào của cô đơn bản thể. Yêu là sự trao tặng trọn vẹn “*Tôi cho anh tất cả*”, “*Tôi cho anh cuộc đời*”. Tuy nhiên, trong sự tận hiến yêu thương tưởng như gắn kết, lại trở thành một sự bất đối xứng, không được tiếp nhận đồng mức. Chủ thể chỉ nhận lại sự im lặng phủ phàng: “*cửa tâm hồn khép chặt*”, “*giọt máu đang rơi*”, “*tiếng sương rơi*”,... tượng trưng cho một thế giới trầm lặng, lạnh lẽo. Cô đơn đến mức chỉ còn nghe “*tiếng sương rơi*”, một âm thanh mong manh, đến nỗi cơ hồ chỉ có thể nghe được trong trạng thái cô đơn tột cùng. Tình yêu không hóa giải được nỗi cô đơn hiện sinh, lúc này nó chỉ làm cô đơn lộ hiện rõ hơn như một giới hạn bất khả tri giữa bản thể và tha thể. Đó hoàn toàn là điều bất khả:

“*Anh siết vai ai khi thân hình tôi xa vắng*

Tôi ngã vào ai khi ngoài trời mưa buồn mau”

(Ngọc Lan - Minh, 1974, p.69)

Yêu trở thành khao khát được hiện diện cùng tha nhân, nhưng khao khát càng mãnh liệt lại càng tuyệt vọng. Đó là khoảng cách không thể vượt qua giữa hai bản thể, sự bất khả tiếp cận thế giới nội tâm của

tha nhân. Chúng ta luôn chỉ là *tôi* trước người khác, luôn lạc loài trong khát vọng gắn kết của mình. Tình yêu, vì vậy, không xóa được cô đơn, mà nó chỉ làm rõ giới hạn bản thể. Thế nên, cô đơn tình yêu trong thơ Minh Đức Hoài Trinh trở thành bước khởi đầu cho một chuỗi ưu tư và tự vấn:

“*Yêu đương một lần ngự vào tâm tư*

Nhưng chỉ để tô đậm niềm u uất”

(*Hỏi cô đơn* - Minh, 1975, p.61)

Yêu là nỗ lực chiếm hữu tha nhân, nhưng tha nhân luôn là cái khác, một bản thể biệt lập, nên nỗ lực ấy tất yếu thất bại. Chính thất bại này không chỉ phơi bày ranh giới giữa người và người, mà còn dẫn chủ thể về lại với nỗi cô đơn cố hữu của mình, nơi họ bắt đầu tự kiến tạo bản thân mình. Minh Đức Hoài Trinh không trốn tránh nỗi cô đơn, mà đối thoại với nó, truy vấn nó, qua đó khẳng định hiện hữu của mình. Trong tình yêu, sự cô đơn không mất đi mà càng trở nên rõ ràng, sắc nét. Đó là lúc thi ca của bà chạm đến những vỉa tầng của chủ nghĩa hiện sinh.

Nếu cô đơn là tình trạng bản thể không thể chối bỏ, thì ưu tư chính là phản ứng hiện sinh tất yếu của con người trước tình trạng ấy. Theo Trần Thái Đình: “*Ưu tư do thức tỉnh và suy nghĩ*” (Tran, 2005, p. 43), đó là trạng thái tất yếu của một hiện hữu đơn độc. Không phải biểu hiện của sự bị quan, ưu tư là dấu hiệu của một bản thể đang tỉnh thức, bắt đầu truy vấn về tự do, trách nhiệm và ý nghĩa sống. Trần Thái Đình cũng cho rằng: “*Con người hiện sinh ưu tư, vì biết rằng tương lai đầy huyền nhiệm, còn bao nhiêu yếu tố chưa hiện ra rõ rệt, và mình sẽ quyết định lấy cho mình.*” (Tran, 2005, p. 43). Trong thơ Minh Đức Hoài Trinh, sự ưu tư xuất hiện như hệ quả tất yếu của cô đơn bản thể, bắt đầu chất vấn chính mình. Chủ thể trữ tình ưu tư trước nghịch lý của tình yêu, khao khát kết nối và sợ hãi tổn thương. Đó là sự giằng xé giữa yêu và sợ yêu. Một mặt, chủ thể trữ tình tự vấn: “*Sao người không là gỗ*”, “*Sao người không là đá*” để không buồn đau, một mặt chủ thể trữ tình ưu tư về sự bất trắc của tình yêu. Trong “*đêm nghe tiếng thờ dài*”, khi “*yêu đương...tự cô/Chỉ gieo buồn cho ai*”, ưu tư lúc này là thao thức của bản thể người đã ý thức về sự bất toàn của mình và tha nhân. Mỗi con người là một hữu thể khép kín, mang trong mình những vết thương riêng của tồn tại, không ai có thể sống thay, yêu thay hay chết thay. Minh Đức Hoài Trinh phơi bày giới hạn của tình yêu trong niềm thấu hiểu, cảm thông:

“Tim ai mang xiềng xích

Lòng ta bầm vết thương”

(*Kỷ niệm, kỷ niệm* - Minh, 1974, p.61)

Tình yêu làm hiện rõ cô đơn, phơi bày tính bất khả đồng nhất của hai chủ thể. Từ đó, ưu tư trở thành phản ứng bản thể khi con người va chạm với giới hạn của sự kết nối. Vậy nên, nữ sĩ trần trụi, ưu tư về cuộc đời:

“Cuộc đời như vở kịch

Hạ màn còn vấn vương”

(*Kỷ niệm, kỷ niệm* - Minh, 1974, p.61)

Khi đời sống không bao giờ là trọn vẹn, bà tiếp tục tìm đến miền mộng tưởng, thoát ly: *“Áo ảnh, áo ảnh hay đó là mãi mãi”*. Thời gian gắn với nỗi hoài nghi và bất an, trở thành vòng lặp vô định, khiến con người hoài nghi *“Đợi chờ ai? Giải thoát đến từ đâu?”*, đó là cảm giác mơ hồ của chủ thể đang đứng trước bờ vực hư vô, trong khoảng trống của hiện sinh. Hơn hết, nó là trạng thái trung thực của một con người không ngừng tự đặt mình vào vòng xoáy của những câu hỏi muôn đời: *Tôi là ai trong cõi đời này? Ý nghĩa của việc sống, yêu và đợi chờ là gì?*

Trong thơ Xuân Quỳnh, chỉ một chuyển động nhỏ của ngoại giới *“Vừa thoáng tiếng còi tàu/ Lòng đã Nam đã Bắc”*, đã đủ để khơi dậy một cơn sóng ngầm ưu tư, nơi tâm thức bị giằng co giữa hiện tại mong manh và những viễn tượng chia lìa. Thời gian chưa kịp trôi đi đã bị bẻ gãy bởi dự cảm tan vỡ. Hay ở một bài thơ khác, bà viết *“Hôm nay yêu mai có thể xa rồi”*, là dự cảm thấm đẫm nỗi bất an, lo âu về sự mong manh, tàn lụi của tình yêu. Tương tự, ở thơ Minh Đức Hoài Trinh cũng sống trong một miền dự cảm vỡ tan: *“Hôn nhau chiều nay, tôi nghe chiều mai lênh đênh”*. Hành động gần gũi nhất của tình yêu (nụ hôn) không mang theo sự gắn kết, ủi an mà trở thành khởi điểm cho bao nhiêu dự cảm bất an dội vào. Trong giây phút tưởng như tròn đầy, ưu tư đã chực chờ xâm chiếm. Đó là trạng thái tinh thần của một hữu thể luôn thức tỉnh trước sự bất định trong cấu trúc thời gian của đời sống hiện sinh:

“Chưa quen mà đã mất

Nói gì đến mai sau”

(*Kỷ niệm, kỷ niệm* - Minh, 1974, p.61)

“Tương lai đi về đâu

Mình có còn gặp nhau”

(*Buồn Thái Sơn không gieo* - Minh, 1974, p.66)

Con người sống trong khoảnh khắc hiện tại nhưng luôn bị dẫn dắt bởi dự cảm chia lìa. Bởi càng sống trong hiện tại, càng bị xé toạc bởi những khả thể không thể kiểm soát phía trước. Ưu tư, vì thế, là cách để bản thể đối thoại với sự giới hạn của mình *“Hay không về đâu cả/ Mỗi đứa rẽ một đường”*. Không thể bảo chứng cho bất kỳ sự kết nối nào và cũng không thể bảo đảm sự hiện diện của tha nhân trong giây phút kế tiếp. Từ đó, ưu tư trở thành trạng thái của con người tỉnh thức, một động lực không ngừng đặt lại câu hỏi về ý nghĩa sống, yêu và hiện hữu giữa cõi đời bất trắc.

Khảo sát những sáng tác của Minh Đức Hoài Trinh trên *Tạp chí Bách Khoa* thấy rằng, cô đơn và ưu tư là hai biểu hiện nổi bật của một bản thể đang truy vấn về sự hiện diện của chính mình giữa đời sống nhiều giới hạn, bất trắc. Cô đơn là đặc tính cố hữu không thể chối bỏ của con người hiện sinh, là nơi con người đối diện với chính mình trong sự tách biệt với tha nhân và thế giới. Ưu tư xuất hiện như phản ứng tất yếu, không thể tránh khỏi của ý thức. Đó là trạng thái của một bản thể tỉnh thức và đối mặt trước tương lai bất định và những khả thể đổ vỡ luôn cận kề. Trong thơ ca của mình, Minh Đức Hoài Trinh không né tránh nỗi cô đơn, cũng không than vãn sự ưu tư. Ngược lại, cô đơn trở thành cội nguồn cho tự do mà chủ thể phải đảm lấy, còn ưu tư là động lực nội tâm để chủ thể tiếp tục truy vấn và kiến tạo nhân vị. Trong chiều kích ấy, tiếng thơ của Minh Đức Hoài Trinh như vang vọng ra từ một tâm hồn chịu nhiều thương tổn, là lời cất lên của một bản thể hiện sinh dám sống, dám yêu và dám đối diện với tất cả những giới hạn của kiếp người.

3.3. Sự khẳng định nhân vị trong mối tương quan với tha nhân

3.3.1. Niềm khát khao giao cảm mãnh liệt

Sau những truy vấn bản thể trong một thế giới phi lý, con người hiện sinh trong thơ Minh Đức Hoài Trinh hiện lên qua sự gắn kết, giao cảm với tha nhân. Tha nhân là một trong những nội dung quan trọng của thuyết hiện sinh, song cũng gây nhiều tranh luận vì đặt ra một nghịch lý của tồn tại: *Tôi* là một chủ thể tự do, nhưng lại sống cùng và đối diện với những chủ thể tự do khác - tha nhân. Trong mối quan hệ với *tôi*, hiện sinh vô thần xem “tha nhân” như “địa ngục” (Jean Paul Sartre) hoặc “bầy đàn” (Friedrich Nietzsche). Ngược lại, hiện sinh hữu thần thừa nhận tính liên chủ thể với ý nghĩa *“mỗi ý thức đều có ý hướng không còn hiện hữu như một con người mà là hiện hữu với, sống với kẻ khác trong một cộng đồng những nhân vị chứ không phải trong thế giới*

đồ vật” (Nguyen, 1999, p.114). Điều này được thể hiện nổi bật qua tư tưởng của Gabriel Marcel với sự “truy nhận và kính yêu tha nhân” (Tran, 2005, p.287). Qua khảo sát thơ Minh Đức Hoài Trinh in trên *Tạp chí Bách Khoa*, chúng tôi nhận thấy đây chính là cơ sở phù hợp để ghi nhận những biểu hiện vươn lên tình yêu như một cách hiện hữu cùng *tha nhân* mà chủ thể trữ tình đã gửi gắm, mời gọi tha thiết.

Đối lập với sự bất toàn của kiếp sống, trong *tôi* vẫn thường trực khát khao giao cảm, vượt lên những giới hạn tầm thường để khẳng định sự hiện hữu có ý nghĩa của mình. Ban đầu, khát khao ấy như khuất sau những lo lắng, đề phòng giữa *tôi* và *tha nhân*, giữa chốn quen thuộc và cuộc đời xa lạ mà người mẹ nhắn gửi:

“Mẹ bảo ta đừng nhìn qua cửa sổ

...

Mẹ dặn ta đừng nhìn qua cửa sổ

...

Mẹ khuyên ta đừng nhìn qua cửa sổ

...

Mẹ cấm ta không cho nhìn qua cửa sổ”

(Nhìn qua cửa sổ - Minh, 1975, p.84)

Ở đây, “*cửa sổ*” tượng trưng cho ranh giới người mẹ đặt ra để giữ chân *tôi*. Sự lặp lại cấu trúc câu và tăng tiến trong cách dùng từ “*bảo*” - “*dặn*” - “*khuyên*” - “*cấm*” tạo nên một thông điệp mang tính ám ảnh, vang vọng trong tâm trí chủ thể trữ tình. Song thay vì chấp nhận *tha nhân* là một vấn đề cần quan sát và phân tích qua những dữ kiện khô cứng, thiên lệch: “*trăng tàn*”, “*bóng lẻ*”, “*người xưa lỗi hẹn vắng tin về*”, cô gái xem đây như một *huyền nhiệm* trong sự gắn bó mật thiết với bản thân. Nhắc đến “*hiện sinh và huyền nhiệm*”, Trần Thái Đình viết: “*tất cả những gì không thể xác định và không thể khách thể hóa, đều là những huyền nhiệm*” (Tran, 2005, p.277). Chính sự tồn tại vô giá ấy khiến chủ thể trữ tình đi đến quyết định quay về, trung thực trước khát khao gắn kết với *tha nhân* không gì ngăn cản được:

“Nhưng ta vẫn muốn nhìn qua cửa sổ

Thả tâm tư về cuối nẻo chân trời

Tìm trong ánh sáng một vì sao bé nhỏ

Nói với sao:

« Trần gian này còn một kẻ đơn côi »”

(Nhìn qua cửa sổ - Minh, 1975, p.84)

Xuất phát từ quan điểm “*tồn tại có trước bản chất*”, con người hiện sinh lấy xuất phát điểm từ sự hư vô và làm nên ý nghĩa bản thân thông qua hành động. Vì vậy, *tôi* đi đến sự tròn đầy hơn cái sẵn có qua hành động chọn lựa một cách chủ động, hướng đến những điều “*phía sau cửa sổ*”, “*cuối nẻo chân trời*” và *tha nhân* hiện hữu huyền nhiệm như “*một vì sao bé nhỏ*”.

Khảo sát mối tương quan giữa *tôi* và *tha nhân* trong thơ Minh Đức Hoài Trinh, khát khao giao cảm không chỉ dừng lại ở giới hạn hữu hình mà còn vượt trên ranh giới sự sống - cái chết, trở thành một nỗ lực táo bạo để giữ lấy ý nghĩa làm người trong kiếp sống phi lý và cô đơn. Trong niềm yêu và nỗi nhớ, *em* đặt ra một giả định để bày tỏ lòng mình:

“Chết đi anh cho *em* được ngồi bên mộ

Cho nước mắt hồng chảy thấm xuống thịt xương

...

Anh chết đi để cho mình gặp lại

Trong giấc mơ anh sẽ đến tìm *em*

...

Nếu anh chết *em* sẽ là màu trắng

Vành khăn tang buộc mở tóc mong manh”

(Tình chúng mình sẽ được vẽ lên tranh - Minh, 1974, p.60)

Ở đây, cái chết không còn là dấu chấm hết cho mối quan hệ liên vị mà được ví như không gian cuối cùng để họ duy trì sự hiện diện người mình yêu. Phía sau cái chết, chủ thể trữ tình đã cho thấy sự huyền nhiệm trong mối quan hệ giữa *tôi* và *tha nhân* khi giữa họ có sự đối ứng nhịp nhàng: “*cho em ngồi bên mộ*” và “*cho mình gặp lại*”, “*anh sẽ đến tìm em*” và “*em sẽ là màu trắng*”. Có thể thấy, niềm khát khao giao cảm ấy vượt trên sự hiểu biết thông thường, kết tinh trong câu thơ “*Cho nước mắt hồng chảy thấm xuống thịt xương*” mang ý nghĩa nói liền đôi bờ sinh tử. Đối chiếu với bài thơ *Đừng bỏ em một mình* - một sáng tác tuy không in trên *Tạp chí Bách Khoa* nhưng tiêu biểu trong sự nghiệp sáng tác Minh Đức Hoài Trinh, khát khao giao cảm không chỉ dừng lại ở tình riêng “*em*” và “*anh*” mà còn là lời khẩn thiết, van nài của một con người bé nhỏ đã nằm xuống nói với vũ trụ xa xăm. Trong tận cùng đớn đau, chết chóc, chủ thể trữ tình khôn nguôi hy vọng được lắng nghe, thấu hiểu và tưởng niệm với sự nức nở đầy ám ảnh: “*Đừng bỏ em một mình*”.

Dù ở hoàn cảnh, trạng thái nào, Minh Đức Hoài Trinh đã cho thấy sự tồn tại mỗi liên kết siêu hình đầy tha thiết và thúc bách giữa hai chủ thể. Đây là

tiếng gọi chan chứa tin yêu bất chấp hư vô, ngăn cách mà tôi dùng sự *huyền nhiệm* để làm đầy hiện hữu trong tương quan với *tha nhân*. Vì vậy, khát khao giao cảm giữa *tôi* và *tha nhân* trong thơ bà mang ý nghĩa nền tảng để từ ý niệm gắn kết, con người vươn lên bằng hành động dẫn thân trong tình yêu.

3.3.2. Sự hiến dâng tuyệt đối vì tình yêu

Dẫn thân là biểu hiện sinh động nhất của tự do hiện sinh, nơi con người “*tự quyết về tôi trong bất cứ hành động nào*” để “*hoàn thành một bước tiến đáng kể cho nhân vị của tôi*” (Tran, 2005, p.48-49). Không chỉ tham dự vào đời sống, dẫn thân còn là hành vi tự khẳng định bản thể thông qua lựa chọn, bất kể hệ quả, như một minh định cho hiện sinh. Theo đó, yêu cũng là một hành vi dẫn thân: “*Mỗi lần dẫn thân, mỗi lần nhập cuộc là một lần lựa chọn để tôi dám là tôi*” (Nguyễn, 1999, p.112). Trong thơ Minh Đức Hoài Trinh, yêu được thể hiện như một lựa chọn đầy tự do và tự nguyện, nơi chủ thể trữ tình hiến dâng tất cả, kể cả khi tình yêu không được hồi đáp. Với bà, yêu là tự quyết, là hành động kiến tạo chính mình giữa tính mong manh, vô thường của hiện hữu. Nhận định về điều này, Nguyễn Tiến Dũng cho rằng: “*Mỗi khi tôi tự quyết về tôi trong bất cứ hành động nào, tôi đều đã hoàn thiện một bước nhân vị của tôi. Như vậy mỗi một sự việc lựa chọn là một sự thăng hoa làm cho ý muốn trở thành cao đẹp*.” (Nguyễn, 1999, p.112)

“*Tự do là nguồn gốc của lo âu*” (Nguyễn, 1999, p.90), bởi trong mỗi quyết định, con người đều đứng trước vùng tự do, bất định không có bảo chứng. Tuy vậy, chính trong tình thế ấy, con người mới thực sự hiện hữu - khi chấp nhận lựa chọn, hành động và chịu trách nhiệm. Tình yêu trong thơ Minh Đức Hoài Trinh là sự hiến dâng tuyệt đối, là hành vi tự quyết, dám sống và dám liều, dù biết yêu là bất trắc. Trong bài *Gỗ đá*, chủ thể trữ tình trong trạng thái giằng co giữa khao khát yêu và sợ hãi tổn thương, với những câu hỏi đầy trách cứ “*Sao người không là gỗ*”, “*Sao người không là đá*”, cho thấy ý thức rõ ràng về nguy cơ mà tình yêu mang lại. Nhận thức được yêu là khổ đau, nhưng chủ thể trữ tình buộc phải thú nhận:

“*Đã không còn là gỗ*

Đêm ghen tiếng thở dài

Vì yêu đương... tự cổ

Chỉ gieo buồn cho ai!”

(*Gỗ đá* - Minh, 1974, p.61)

Lời thú nhận đó là gì nếu không phải là sự lựa chọn yêu, lựa chọn dẫn thân vào tình yêu của một bản thể đang sống? Mặc dù, lời thú nhận không quá rõ nét, như một câu trả lời âm thầm rằng chủ thể vẫn sống trong tình yêu dù bị tổn thương. Chủ thể trữ tình đã dẫn thân vào cuộc đời, dám đau, dám mất và dám buồn. Đó là thái độ hiện sinh trung thực của hữu thể khi đứng trước *tha nhân*, trước tình yêu và trước chính mình. Ngay cả khi, chủ thể đã trải nghiệm và hiểu rằng: “*Yêu đương một lần ngự vào tâm tư/ Nhưng chỉ tôi đậm niềm u uất*”

Sự dẫn thân ấy, dù khởi đầu từ hoài nghi, đổ vỡ, nhưng không dừng lại ở tuyệt vọng, mà tiếp tục chuyển hóa thành thái độ sống trung thực với bản thể của mình. Bằng chứng trong trường hợp tác phẩm *Nhìn qua cửa sổ*, bất chấp những lời “*mẹ bảo*”, “*mẹ dặn*”, “*mẹ khuyên*”, thậm chí “*mẹ cấm*” chủ thể trữ tình “*nhìn qua cửa sổ*” để tránh những tổn thương, tan vỡ, nhưng chủ thể vẫn khẳng định:

“*Nhưng ta vẫn muốn nhìn qua cửa sổ*”

(*Nhìn qua cửa sổ* - Minh, 1975, p.84)

Hành vi tưởng như bình thường, nhỏ bé ấy lại là một quyết định mang tính dẫn thân. *Nhìn qua cửa sổ* không chỉ là tiếp xúc với thế giới bên ngoài, mà còn sẵn sàng đảm nhận kết quả của sự lựa chọn cá nhân. Chủ thể trữ tình không khép lại, không ngoảnh mặt, mà dám đối diện và khẳng định:

“*Trần gian này còn một kẻ đơn côi*”

(*Nhìn qua cửa sổ* - Minh, 1975, p.84)

Đó còn là khoảnh khắc mà chủ thể khẳng định qua hành vi lựa chọn yêu, dù tình yêu không được hồi đáp. Bởi dẫn thân không cần đến sự hồi đáp hay truy cầu sự bảo chứng từ phía *tha nhân*. Đó là cách sống có ý thức và tự do của một bản thể tự quyết. Tự quyết lựa chọn để mình chứng rằng tôi là bản thể tự do, cho dù mang tính liều lĩnh, vì “*chính trong cái liều này, tôi tỏ ra mình là chủ thể. Liều, tôi đã nhận thấy trách nhiệm làm người. Liều, tôi đã tự dám nhận*” (Tran, 2005, p. 50). Trong lựa chọn liều lĩnh ấy, con người không trốn tránh sự bất trắc, mà kiến tạo mình như một hữu thể tự do. Cuộc sống của tôi, do tôi quyết định, tự tôi dám nhận, đó mới chính là tự do đích thực. Điều này được biểu hiện hoàn toàn tự chủ, nơi chủ thể chủ động hiến dâng cả thể xác:

“*Say mê không anh khi hoa dâng mình đoan trinh*”

(*Ngọc Lan* - Minh, 1974, p.69)

Hoa không bị ép buộc, mà tự chọn sự hiến dâng. Việc “*dâng mình đoan trinh*” không chỉ là xúc cảm tính dục, mà trước hết nó là lựa chọn tự quyết của

một bản thể hoàn toàn tự chủ. Chủ thể biết rõ về sự chia lìa đang cận kề *“Hôn nhau chiều nay, tôi nghe chiều mai lệnh đênh”*, *“Anh sẽ về đâu và tôi về đâu, cát bụi...”*, nhưng vẫn chọn chủ động sống trong giây phút hiện tại:

“Ghì chặt nhau hơn, đêm nay mình còn chung đôi”

(Ngọc Lan - Minh, 1974, p.69)

Vì khoảnh khắc yêu không kéo dài vĩnh viễn, nên trân trọng giây phút hiện tại càng trở nên thiết yếu. Dấn thân trong thơ Minh Đức Hoài Trinh là dấn thân vào từng giây, từng phút của hiện sinh, sống trọn vẹn trong hiện tại như một cách kháng cự lại sự mong manh, phi lý của thời gian và đời sống. Điều này đúng như nhận định của Nguyễn Tiến Dũng: *“Mỗi lần dấn thân, mỗi lần nhập cuộc là một lần lựa chọn để tôi dám là tôi. Mỗi khi tôi tự quyết về tôi trong bất cứ hành động nào, tôi đều đã hoàn thiện một bước nhân vị của tôi.”* (Nguyễn, 1999, p.112).

Tình yêu trong thơ bà, do đó, không rời khỏi trách nhiệm bản thể. Từ tác phẩm *Ngọc Lan đến Đêm Vị Ương*, ta thấy một sự dâng hiến nhất quán, khi chủ thể liên tục khẳng định hành vi trao gửi như một ý thức tự do, dù đối tượng yêu vắng mặt hay sự hồi đáp là mong manh, thậm chí bất khả. Toàn bài thơ vận động xung quanh chuỗi hành động *“cho”*: *“cho anh đôi mắt”*, *“cho anh đôi môi”*, *“cho anh mái tóc”*, *“cho anh vòng tay”* và cuối cùng:

“Tôi cho anh, tôi cho anh tất cả

Tôi cho anh cuộc đời”

(Đêm Vị Ương - Minh, 1975, p.72)

Điệp khúc *“Tôi cho anh”* không chỉ là cú pháp nghệ thuật của ngôn từ, mà là sự lặp lại có chủ đích, khẳng định hành vi yêu có tính dấn thân tuyệt đối của một bản thể tự do. Đó là hành vi hiến dâng không điều kiện, không đòi hỏi sự hồi đáp, dấu biết rằng: *“Cửa tâm hồn khép chặt/ Nhân loại buồn, tình sao quá mong manh”*, nhưng chủ thể vẫn tiếp tục yêu thương, tiếp tục cho đi. Vì đây là nơi tự do hiện sinh, không đối kháng với tồn thương, mất mát, để từ đó xác lập giá trị sống. Ở đó, chủ thể dám liều mình sống thật với cảm xúc, với sự đơn độc, với rủi ro không được thấu hiểu, nhưng không vì thế mà thoái thác trách nhiệm. Dấn thân là lựa chọn sống trọn trong từng khoảnh khắc, là dâng hiến tất cả của tôi, vậy nên *“mỗi một sự việc lựa chọn là một sự thăng hoa làm cho ý muốn trở thành cao đẹp.”* (Nguyễn, 1999, p.112).

Kết quả khảo sát thơ ca in trên *Tạp chí Bách Khoa* của Minh Đức Hoài Trinh cho thấy ở đó, hành

vi yêu của nữ sĩ còn được mở rộng bằng cách vượt khỏi ranh giới giữa sự sống và cái chết, giữa cõi âm và cõi dương, giữa hiện thực và giấc mơ. Điều này, được nhận thấy thông qua trường hợp tác phẩm *Tình chúng mình sẽ được về lên tranh*. Như đã chứng minh ở trên, nhà thơ xây dựng những giả định và sự lựa chọn trong những giả định. Nhà thơ chủ động tạo ra viễn tượng *“nếu anh chết”*, một không gian nơi yêu thương tiếp tục hiện diện, dù chỉ trong giấc mơ hay trí tưởng tượng, lấy nó làm nơi khắc ghi sự tự do bản thể giữa một thể giới phi lý. Trong mỗi *“anh sẽ”*, *“em sẽ”*, *“ta sẽ”* không mang tính ảo mộng, nó mang cấu trúc của một bản thể hiện sinh, có lựa chọn, tưởng tượng và chịu trách nhiệm về ý nghĩa mà mình gán cho đời sống, nhằm định hình chính mình trong tình yêu. Bởi lẽ, con người không mang chất sẵn có, mà phải tự tạo lấy chính mình qua hành động. Việc dám yêu sau cái chết của chủ thể là quyết định dấn thân ngay trong sự bất khả, là lựa chọn mang tính hiện sinh: *“Anh chết đi để cho mình gặp lại”*, khi đó *“Em sẽ siết anh trong vòng tay và mãi mãi”*, để rồi *“Ta sẽ yêu nhau, yêu nhau trong hoang vắng”*. Yêu không còn là phản ứng với tha nhân, mà ở nơi đó, chủ thể chủ động định nghĩa tình yêu trong điều kiện tưởng như không thể. Chủ thể mở rộng chiều kích yêu đến tận cùng của biên giới của sống - chết, càng siết chặt lấy hình ảnh tình yêu trong hoang vắng, càng gục đầu gọi tên anh là càng biểu hiện cho sự tự quyết yêu, lựa chọn dấn thân trong một tình cảm đặc biệt. Hiến dâng trong thơ Minh Đức Hoài Trinh là nơi con người, bằng sự tự do lựa chọn của mình, dựng nghĩa cho hiện hữu trong mối tương quan với tha nhân *“Ghì chặt nhau hơn, đêm nay mình còn chung đôi”* (Ngọc Lan) hay *“Ta sẽ yêu nhau, yêu nhau trong hoang vắng”* (*Tình chúng mình sẽ được về lên tranh*) là sự xác lập của một nhân vị đang sống hết mình cả trong hiện thực lẫn ranh giới giữa sống - chết. Chính qua những lựa chọn ấy, chủ thể không đánh mất mình trong tha nhân, mà khẳng định sự hiện diện độc lập, tự quyết của một hiện sinh độc đáo, luôn đối thoại, luôn khát khao kết nối, nhưng không đánh đổi sự tự do bản thể.

Dấn thân trong tình yêu, như một biểu hiện trong thơ Minh Đức Hoài Trinh trở thành một lựa chọn có ý thức, hiến dâng toàn vẹn bản thể giữa những bất trắc không thể đoán định. Hành trình của sự dấn thân là hành trình để yêu, để sống, để hiến dâng và từ đó hình thành một nhân vị tự do và độc đáo. Chính trong sự hiến dâng ấy, con người không tan biến vào tha nhân, mà kiến tạo nên nhân vị riêng biệt: tự do, có trách nhiệm và trung thực với sự hiện hữu của chính mình.

4. KẾT LUẬN

Ở những số báo cuối cùng của *Tạp chí Bách Khoa*, Minh Đức Hoài Trinh là nhà thơ nữ đặc biệt viết nhiều về đề tài tình yêu với niềm đau thương, khổ lụy. Trong mối giao hòa giữa sự day dứt, thăm thiết và nét táo bạo, phi thường, thơ bà cho thấy sự đối lập và trùng điệp những nét cảm xúc đa dạng. Qua từng bước phát triển của con người hiện sinh, sáng tác của Minh Đức Hoài Trinh thể hiện hành trình trọn vẹn từ sự thức nhận thân phận cá nhân đến dần thân trong mối tương quan với tình yêu và tha nhân. Chính sự đặc biệt trên đã làm phong phú hơn diện mạo thơ ca đô thị miền Nam (1954-1975) nói chung và thơ ca in trên *Tạp chí Bách Khoa* nói riêng khi ghi nhận một nữ thi sĩ giàu cá tính sáng tạo, đã sống và viết như một cách giành lấy hiện hữu cho mình giữa dòng đời phi lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Camus, A. (2014). *The myth of Sisyphus* (Truong Thi Hoang Yen - Phong Sa translation). Tre Publishing House (in Vietnamese).
- Bui, T. A. N. (2023). The ambivalence in short stories of Southern urban areas in the period 1954-1975: Case of *Bach Khoa* magazine. *Van Hien University Journal of Science*, 2(9), 1-11 (in Vietnamese).
<https://doi.org/10.58810/vhujs.9.2.2023.659>
- Bui, T. A. N. (2024). The exiled consciousness of young people in short stories of Southern urban areas in *Bach Khoa* Magazine of the 1954-1975 period. *Dong Thap University Journal of Science*, 13(4), 95-101 (in Vietnamese).
<https://doi.org/10.52714/dthu.13.4.2024.1265>
- Bui, T. T. (2019a). *The contribution of "Bach Khoa" magazine to the literature in South Vietnam from 1954 to 1975*. Can Tho University (in Vietnamese).
- Bui, T. T. (2019b). Tran Huien An's poetry in *Bach Khoa* Magazine. *Can Tho University Journal of Science*, 55(1C), 85-88 (in Vietnamese).
<https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2019.011>
- Ha, V. T. (2019). *Existential literature in South Vietnam 1954-1975*.
<https://vanhocsaigon.com/van-hoc-hien-sinh-tai-mien-nam-viet-nam-giai-doan-1954-1975/>
- Huynh, P. N. (2015). War, consumer society and the Southern literary market 1954-1975. *Literary studies*. Institute of Literature - Vietnam Academy of Social Sciences, 4, 27-40 (in Vietnamese).
- Huynh, P. N. (2021). *Existentialism in South Vietnam 1954-1975 (on the theoretical level)*.

Từ việc tìm hiểu thơ nói chung và dấu ấn triết học hiện sinh trong thơ Minh Đức Hoài Trinh một cách có hệ thống, bài viết hướng đến việc góp phần khám phá giá trị nội dung trong thơ nữ sĩ dưới lý thuyết hiện sinh. Trên cơ sở đó, việc tiếp tục nghiên cứu thể giới nghệ thuật trong thơ Minh Đức Hoài Trinh cũng như mở rộng sang nhóm tác giả cùng viết về đề tài tình yêu đăng trên *Tạp chí Bách Khoa* dưới góc nhìn hiện sinh là một hướng nghiên cứu khả thi. Hướng tiếp cận này không chỉ cho phép đào sâu giá trị nghệ thuật trong thơ bà, mà còn tạo điều kiện để đối sánh, đối thoại với các tiếng nói thi ca đồng đại mang cùng mạch nguồn cảm hứng hiện sinh.

LỜI CẢM ƠN

Bài báo được tài trợ bởi kinh phí hỗ trợ đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở dành cho sinh viên Đại học Cần Thơ, mã số TSV2025-170.

- <http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAn-c%E1%BB%A9u/L%C3%BD-lu%E1%BA%ADn-v%C4%83n-h%E1%BB%8Dc/p/chu-nghia-hien-sinh-o-mien-nam-viet-nam-1954-1975-tren-binh-dien-ly-thuyet-1706>
- Nguyen, D. T. (1999). *Existentialism: history, presence in Vietnam*. National Political Publishing House (in Vietnamese).
- Nguyen, D. T. (2019). Existentialism and its influence in Vietnam. *Journal of Social Science Information*, 8, 13-20 (in Vietnamese).
- Nguyen, D. V. (2024). *Modernism in Literature and the Arts*. Thu quan hanh phuc & Literature Publishing House (in Vietnamese).
- Tran, D. T. (2005). *Existential philosophy*. Literature Publishing House (in Vietnamese).
- Tran, L. D. V. (2025). The Economy of South Vietnam in the Prism of *Bach Khoa* Journal (1957-1975). *International Journal of Education and Social Science Research*, 08-(01), 99-110.
<https://doi.org/10.37500/IJESSR.2025.8107>
- Sartre, J. P. (1968). "Existentialism as a humanistic theory" (Translated by Thu Nhan). The su Publishing House (in Vietnamese).
- Various authors. (1957). In lieu of a preface. *Bach Khoa* magazine, 1, 1-2. (in Vietnamese).
- Vo, P. (1999). *Southern Literature*. Van Nghe Publishing House, California.
- Wynn, G. W. (2014). Existentialism and Intellectual Culture in South Vietnam. *The Journal of Asian Studies*, 73(2), 377-395.
<https://doi.org/10.1017/S0021911813002349>